**Phụ lục 3: ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC NHÀ HOẶC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÊN ĐẤT**

*(Kèm theo Quyết định số 14 /2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2019*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Diện tích chiếm đất công trình xây dựng hoặc diện tích sàn xây dựng** | **Giá dịch vụ (đồng/thửa, mảnh)** | |
| Đất đô thị | Đất ngoài đô thị |
| 1 | < 100m2 | 429.000 | 287.000 |
| 2 | Từ 100 - 300m2 | 510.000 | 341.000 |
| 3 | Từ >300 - 500m2 | 540.000 | 362.000 |
| 4 | Từ >500 - 1.000m2 | 662.000 | 441.000 |
| 5 | Từ >1.000 - 3.000m2 | 908.000 | 604.000 |
| 6 | Từ >3.000 - 10.000m2 | 1.395.000 | 932.000 |

***Ghi chú:***

1. Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT; áp dụng đối với nhà, công trình xây dựng có 01 tầng.

2. Trường hợp nhà, công trình xây dựng có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng giống nhau, không phải đo đạc riêng từng tầng thì chỉ tính đơn giá 01 tầng.

3. Trường hợp nhà, công trình xây dựng có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau, phải đo đạc riêng từng tầng thì đơn giá cho mỗi tầng tính độc lập theo bảng trên.

4. Trường hợp ranh giới nhà, công trình xây dựng trùng với ranh giới đất chỉ tính một lần đơn giá đối với công tác đo đạc (nếu đo đạc tài sản đồng thời với với trích đo địa chính thửa đất thì chỉ thu theo đơn giá tại Phụ lục 1; nếu đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với với trích đo địa chính thửa đất thì thu theo đơn giá của Phụ lục 3 này).

|  |
| --- |
|  |
|  |